TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 18&19/10/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Sầm Văn Đến	Nam	22/12/1983	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	3208/QĐ321/2025	TH013844	
2	Lữ Thị Dung	Nữ	27/7/1992	Nghệ An	Thái	7.0	6.5	3209/QĐ321/2025	TH013845	
3	Nguyễn Văn Dũng	Nam	07/8/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3210/QĐ321/2025	TH013846	
4	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	13/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3211/QĐ321/2025	TH013847	
5	Lưu Thị Trường Giang	Nữ	11/7/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3212/QĐ321/2025	TH013848	
6	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	30/01/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3213/QĐ321/2025	TH013849	
7	Chu Thị Hằng	Nữ	18/8/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3214/QĐ321/2025	TH013850	
8	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	22/6/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3215/QĐ321/2025	TH013851	
9	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	18/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3216/QĐ321/2025	TH013852	
10	Lê Thị Hiền	Nữ	11/9/1979	Thanh Hóa	Kinh	6.3	6.5	3217/QĐ321/2025	TH013853	
11	Cao Thị Thu Hiền	Nữ	19/4/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3218/QĐ321/2025	TH013854	
12	Phan Thị Hoa	Nữ	28/11/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3219/QĐ321/2025	TH013855	
13	Vũ Thị Thanh Hoa	Nữ	16/7/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3220/QĐ321/2025	TH013856	
14	Phạm Thị Mỹ Linh	Nữ	06/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3221/QĐ321/2025	TH013857	
15	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3222/QĐ321/2025	TH013858	
16	Phạm Thị A Mừng	Nữ	15/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3223/QĐ321/2025	TH013859	
17	Nguyễn Thị Na	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Thổ	7.3	7.0	3224/QĐ321/2025	TH013860	
18	Trần Thị Ly Na	Nữ	03/4/1985	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	3225/QĐ321/2025	TH013861	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Vi Văn Nam	Nam	02/9/1975	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	3226/QĐ321/2025	TH013862	
20	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10/5/1989	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3227/QĐ321/2025	TH013863	
21	Cao Văn Ngọc	Nữ	03/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3228/QĐ321/2025	TH013864	
22	Lý Ngọc Quang	Nam	05/02/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3229/QĐ321/2025	TH013865	
23	Nguyễn Văn Quỳnh	Nam	13/7/1989	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3230/QĐ321/2025	TH013866	
24	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	17/10/1982	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	3231/QĐ321/2025	TH013867	
25	Hồ Thị Thảo	Nữ	05/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3232/QĐ321/2025	TH013868	
26	Lương Văn Thiêm	Nam	09/6/2000	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	3233/QĐ321/2025	TH013869	
27	Nguyễn Ngọc Thường	Nam	16/10/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3234/QĐ321/2025	TH013870	
28	Trần Thị Thùy	Nữ	20/02/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3235/QĐ321/2025	TH013871	
29	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nữ	26/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3236/QĐ321/2025	TH013872	
30	Phạm Thị Tú	Nữ	20/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3237/QĐ321/2025	TH013873	
31	Tạ Thúy An	Nữ	24/4/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3238/QĐ321/2025	TH013874	
32	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	24/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	3239/QĐ321/2025	TH013875	
33	Phan Thị Thanh Chung	Nữ	14/3/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3240/QĐ321/2025	TH013876	
34	Võ Thị Dung	Nữ	27/8/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3241/QĐ321/2025	TH013877	
35	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ	14/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	3242/QĐ321/2025	TH013878	
36	Nguyễn Duy Dũng	Nam	10/7/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3243/QĐ321/2025	TH013879	
37	Lê Thị Hà Duyên	Nữ	01/11/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3244/QĐ321/2025	TH013880	
38	Lê Thị Trà Giang	Nữ	26/10/1989	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3245/QĐ321/2025	TH013881	
39	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	16/7/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3246/QĐ321/2025	TH013882	
40	Nguyễn Hữu Hiền	Nữ	22/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3247/QĐ321/2025	TH013883	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Nguyễn Hiệp	Nam	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3248/QĐ321/2025	TH013884	
42	Lương Thị Hồng	Nữ	28/8/1998	Nghệ An	Thái	5.0	5.0	3249/QĐ321/2025	TH013885	
43	Trần Phương Lê	Nữ	22/12/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3250/QĐ321/2025	TH013886	
44	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	16/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3251/QĐ321/2025	TH013887	
45	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	15/6/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	3252/QĐ321/2025	TH013888	
46	Tô Quỳnh Phương	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3253/QĐ321/2025	TH013889	
47	Nguyễn Hữu Quang	Nam	23/11/1976	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	8.5	3254/QĐ321/2025	TH013890	
48	Phạm Thị Thanh Thiên	Nữ	20/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3255/QĐ321/2025	TH013891	
49	Đỗ Thanh Thùy	Nữ	25/01/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3256/QĐ321/2025	TH013892	
50	Trần Huyền Trang	Nữ	03/7/1986	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.0	3257/QĐ321/2025	TH013893	
51	Lê Thị Hà Trang	Nữ	12/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3258/QĐ321/2025	TH013894	
52	Hoàng Thị Tuyết Trinh	Nữ	06/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3259/QĐ321/2025	TH013895	
53	Võ Thị Hà Vi	Nữ	10/3/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	3260/QĐ321/2025	TH013896	
54	Trương Thị Thành Vinh	Nữ	06/6/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3261/QĐ321/2025	TH013897	
55	Trần Thị Bảo Yến	Nữ	03/02/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3262/QĐ321/2025	TH013898	
56	Vi Thị Ngọc Châu	Nữ	15/8/2004	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	3263/QĐ321/2025	TH013899	
57	Lô Thảo Đan	Nữ	30/11/2003	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	3264/QĐ321/2025	TH013959	
58	Trần Thị Thu Hà	Nữ	29/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	3265/QĐ321/2025	TH013901	
59	Nguyễn Thị Hà	Nữ	15/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3266/QĐ321/2025	TH013902	
60	Nguyễn Hữu Hùng	Nam	11/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3267/QĐ321/2025	TH013903	
61	Trần Thị Xuân Hương	Nữ	10/4/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3268/QĐ321/2025	TH013904	
62	Từ Thị Thu Hương	Nữ	04/10/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3269/QĐ321/2025	TH013905	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
63	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	28/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3270/QĐ321/2025	TH013906	
64	Lê Thu Hường	Nữ	01/7/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3271/QĐ321/2025	TH013907	
65	Hồ Thị Lượng	Nữ	28/8/1988	Thanh Hóa	Kinh	5.3	8.0	3272/QĐ321/2025	TH013908	
66	Nguyễn Hoàng Cẩm Ly	Nữ	28/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3273/QĐ321/2025	TH013909	
67	Trần Thị Hồng Minh	Nữ	10/4/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3274/QĐ321/2025	TH013910	
68	Đỗ Thị Minh	Nữ	05/3/1989	Thanh Hóa	Kinh	5.7	5.5	3275/QĐ321/2025	TH013911	
69	Nguyễn Thị Hồng Minh	Nữ	22/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3276/QĐ321/2025	TH013912	
70	Phan Thị Trà My	Nữ	30/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	3277/QĐ321/2025	TH013913	
71	Đặng Thị Ngọc	Nữ	09/9/2003	Hà Nội	Kinh	6.0	5.5	3278/QĐ321/2025	TH013914	
72	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	20/4/1984	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3279/QĐ321/2025	TH013915	
73	Phan Thị Yến Nhi	Nữ	04/12/2004	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3280/QĐ321/2025	TH013916	
74	Trần Thị Hoa Nụ	Nữ	30/9/1973	Nghệ An	Kinh	8.0	7.0	3281/QĐ321/2025	TH013917	
75	Nguyễn Thị Quế	Nữ	20/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3282/QĐ321/2025	TH013918	
76	Thái Thị Quỳnh	Nữ	19/7/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3283/QĐ321/2025	TH013919	
77	Trần Thị Sen	Nữ	29/7/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	3284/QĐ321/2025	TH013920	
78	Nguyễn Thị Soa	Nữ	09/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3285/QĐ321/2025	TH013921	
79	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	04/6/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3286/QĐ321/2025	TH013922	
80	Hà Thị Tình	Nữ	19/12/1977	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	3287/QĐ321/2025	TH013923	
81	Hoàng Thị Thanh Trà	Nữ	08/12/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3288/QĐ321/2025	TH013924	
82	Lê Huyền Trang	Nữ	15/4/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3289/QĐ321/2025	TH013925	
83	Hoàng Thúy Vân	Nữ	06/12/2003	Quảng Ninh	Kinh	6.3	7.5	3290/QĐ321/2025	TH013926	
84	Chu Thị Hải Yến	Nữ	22/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3291/QĐ321/2025	TH013927	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
85	Lê Thị Lan Anh	Nữ	08/9/1992	Thanh Hóa	Kinh	5.7	8.5	3292/QĐ321/2025	TH013928	
86	Tạ Hùng Cường	Nam	30/11/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3293/QĐ321/2025	TH013929	
87	Nguyễn Thị Diệu	Nữ	17/8/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3294/QĐ321/2025	TH013930	
88	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ	26/7/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3295/QĐ321/2025	TH013931	
89	Phạm Hồng Hạnh	Nữ	14/5/1985	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3296/QĐ321/2025	TH013932	
90	Trịnh Thị Huệ	Nữ	10/12/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3297/QĐ321/2025	TH013933	
91	Nguyễn Thị Hương	Nữ	03/02/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	3298/QĐ321/2025	TH013934	
92	Lang Thị Hường	Nữ	15/02/1980	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	3299/QĐ321/2025	TH013935	
93	Nguyễn Thị Lê	Nữ	02/3/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3300/QĐ321/2025	TH013936	
94	Trần Thị Linh	Nữ	13/4/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3301/QĐ321/2025	TH013937	
95	Nguyễn Thị Linh	Nữ	25/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3302/QĐ321/2025	TH013938	
96	Vi Thị Mai	Nữ	17/8/1993	Nghệ An	Thái	5.0	8.5	3303/QĐ321/2025	TH013939	
97	Đinh Thị Sao Mai	Nữ	24/4/1974	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3304/QĐ321/2025	TH013940	
98	Trần Xuân Minh	Nam	20/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3305/QĐ321/2025	TH013941	
99	Đinh Thị Lê Na	Nữ	01/6/1975	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	3306/QĐ321/2025	TH013942	
100	Nguyễn Thị Ly Na	Nữ	24/5/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3307/QĐ321/2025	TH013943	
101	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	22/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3308/QĐ321/2025	TH013944	
102	Vũ Thị Bích Ngọc	Nữ	16/11/1992	Lạng Sơn	Kinh	6.3	8.0	3309/QĐ321/2025	TH013945	
103	Cao Thị Hồng Nhung	Nữ	08/12/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3310/QĐ321/2025	TH013946	
104	Hồ Sỹ Phương	Nam	01/02/1986	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3311/QĐ321/2025	TH013947	
105	Phan Thị Thành	Nữ	16/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3312/QĐ321/2025	TH013948	
106	Cao Thị Thoa	Nữ	02/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3313/QĐ321/2025	TH013949	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
107	Phạm Thị Thơm	Nữ	24/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3314/QĐ321/2025	TH013950	
108	Nguyễn Văn Tiến	Nam	20/7/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3315/QĐ321/2025	TH013951	
109	Nguyễn Thị Lệ Tuyên	Nữ	01/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3316/QĐ321/2025	TH013952	
110	Nguyễn Thị Vân	Nữ	15/7/1982	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3317/QĐ321/2025	TH013953	
111	Nguyễn Thị Vân	Nữ	29/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3318/QĐ321/2025	TH013954	
112	Nguyễn Thị Vân	Nữ	01/01/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3319/QĐ321/2025	TH013955	
113	Đoàn Thế Ngô Vinh	Nam	24/5/1983	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	3320/QĐ321/2025	TH013956	
114	Lô Thị Yến	Nữ	27/8/1998	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	3321/QĐ321/2025	TH013957	